

UBND XÃ NÚA NGAM
TRƯỜNG TH NÚA NGAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 105/QĐ-THNN

Núa Ngam, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố, công khai dự toán bổ sung ngân sách quý 4 năm 2025
của trường Tiểu học Núa Ngam

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT - BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào quyết định giao dự toán ngân sách số 502/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Núa Ngam;

Xét đề nghị của bộ phận tài chính kế toán trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán bổ sung ngân sách quý 4 năm 2025 của trường Tiểu Học Núa Ngam (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài chính nhà trường và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Niêm yết công khai bảng tin;
- HĐSP;
- Lưu: Hồ sơ Kế toán.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Bùi Thị Thu Hằng



Biểu số 02

Trường Tiểu Học Núi Ngăm

DỰ TOÁN BỔ SUNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: **105/QĐ**- TrTHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Tiểu Học Núi Ngăm)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐV tính: VNĐ

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	226.000.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	226.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	226.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	226.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
II	Nguồn vốn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	